



XAC2000-02



XAC4000-04



XAC5000-10

Ordering Code | Mã đặt hàng

XA	C	4000	04			
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) F.R.L Comblanation	Body size (Kích thước thân) 2000 3000 4000 5000	Port Size (Cổng kết nối) 02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Drain type (Kiểu xả nước) Blank: Manual (Mặc định: Thủ công) D: Auto Drain Type - Available for 2000 or above (Kiểu xả nước tự động - Chỉ có sẵn cho dòng 2000 trở lên)	Metal cup (Cốc lọc kim loại) U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Available for 2000) Cốc nhôm (Chỉ cho dòng 2000)	Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

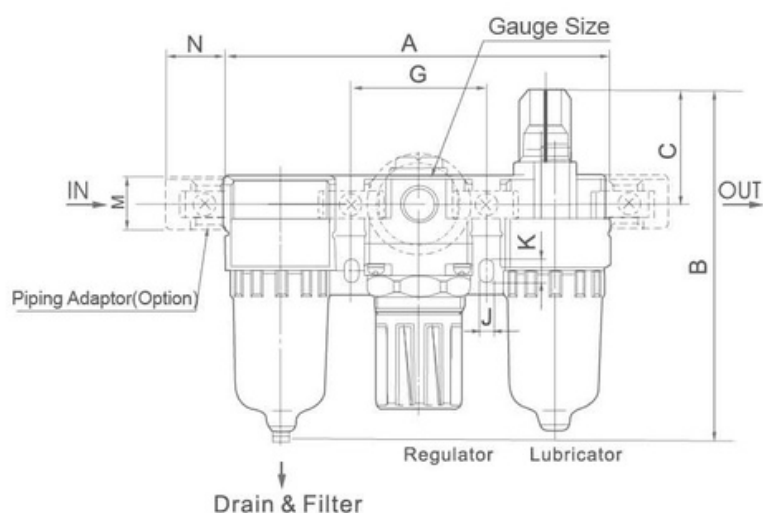
Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		XAC2000-02	XAC3000-03	XAC4000-04	XAC4000-06	XAC5000-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)		500	2000	4000	4500	5000
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)		25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)		1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C				
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)		0.05 - 0.85MPa				
Recommended oil use (Loại dầu khuyến nghị sử dụng)		ISO VG 32				
Container material (Vật liệu bình chứa)		Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)		Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)		Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain/Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp/Xả tự động theo thời gian - mực nước)			
Valve type (Kiểu van)		With over flow (Có xả tràn)				
Composing elements (Các bộ phận tạo thành)	Filter (Bộ lọc)	XAF2000-02	XAF3000-03	XAF4000-04	XAF4000-06	XAF5000-10
	Regulator (Bộ điều áp)	XAR2000-02	XAR3000-03	XAR4000-04	XAR4000-06	XAR5000-10
	Lubricator (Bộ tra dầu)	XAL2000-02	XAL3000-03	XAL4000-04	XAL4000-06	XAL5000-10

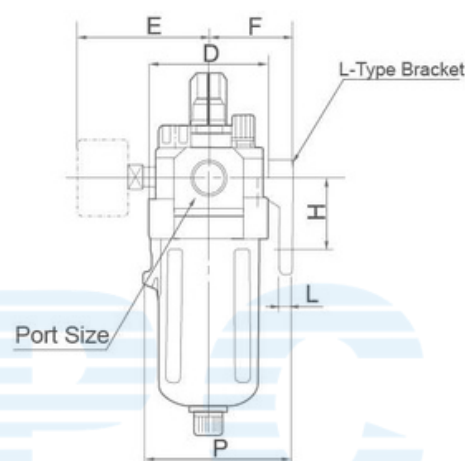
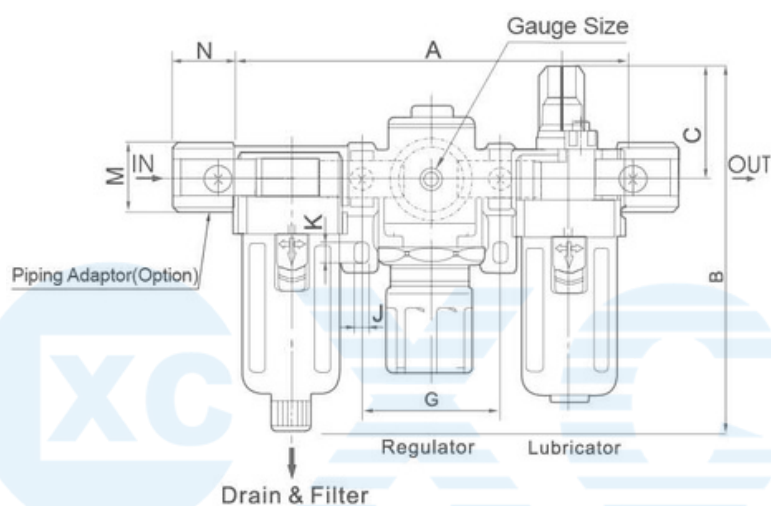
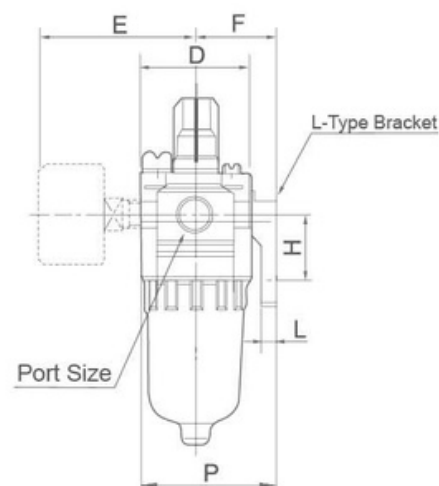
Note: We have upgraded Oil Drop Accessories on Lubricator of XA series 2000-5000 same to the XO series.

Lưu ý: Phụ kiện nhỏ giọt dầu trên bộ tra dầu của dòng XA series 2000-5000 đã được nâng cấp theo cùng tiêu chuẩn với dòng XO series.

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



XAC1010~2010



Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	Port size (G) (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	N	P
XAC2000	G1/8" - G1/4"	140	128.5	38	40	56.8	30	50	24	5.5	8.5	5	22	23	50
XAC3000	G1/4" - G3/8"	181	166	38	53	60.8	41	64	35	7	11	7	34.2	26	70.5
XAC4000	G3/8" - G1/2"	238	201	41	70	65.5	50	84	40	9	13	7	42.2	33	88
XAC4000-06	G3/4"	253	201	40.5	70	69.5	50	89	40	9	13	7	46.2	36	88
XAC5000	G3/4" - G1"	300	276	48	90	75.5	70	105	50	12	16	10.5	55.5	40	115